

**QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ
số 132/2000/QĐ-TTg ngày 24/11/2000
về một số chính sách khuyến khích
phát triển ngành nghề nông thôn.**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng
9 năm 1992;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ngành nghề nông thôn và đối tượng áp dụng.

1. Ngành nghề nông thôn được quy định trong Quyết định này bao gồm:

- a) Sản xuất tiểu, thủ công nghiệp ở nông thôn:
- Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản;
 - Sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, cơ khí nhỏ ở nông thôn;
 - Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn;
- b) Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ;
- c) Xây dựng, vận tải trong nội bộ xã, liên xã và các dịch vụ khác phục vụ sản xuất và đời sống dân cư nông thôn.

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Hộ gia đình, cá nhân;
- b) Tổ, nhóm hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh.

Sau đây gọi chung là cơ sở ngành nghề nông thôn.

Điều 2. Chủ trương phát triển ngành nghề nông thôn.

1. Nhà nước có quy hoạch và định hướng phát triển các cơ sở ngành nghề nông thôn theo cơ chế thị trường, bảo đảm phát triển bền vững, giữ gìn tốt vệ sinh môi trường nông thôn, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn; đồng thời có quy hoạch các cơ sở ngành nghề truyền thống phải gắn với phát triển ngành du lịch văn hóa.

2. Nhà nước có chính sách khuyến khích việc tiêu thụ và sử dụng các sản phẩm ngành nghề nông thôn, nhất là các sản phẩm sử dụng nguồn nguyên liệu tự nhiên trong nước (gỗ, mây, tre, lá...) nhằm hạn chế một phần tác hại đến môi trường của các sản phẩm chất thải hóa chất nhựa công nghiệp.

3. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện và có chính sách bảo vệ quyền lợi hợp pháp các cơ sở sản xuất, kinh doanh ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 1 của Quyết định này, nhất là các ngành nghề truyền thống nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, thu hút nhiều lao động, góp phần giải quyết việc làm ở nông thôn, xóa đói, giảm nghèo, giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc.

4. Nhà nước bảo hộ quyền lợi hợp pháp, bảo vệ quyền sở hữu về tài sản, bí quyết công nghệ, phát minh sáng chế, bản quyền và quyền sở hữu công nghiệp, mẫu mã, kiểu dáng công nghiệp của các cá nhân, tổ chức đầu tư phát triển ngành nghề ở nông thôn.

5. Khuyến khích việc tự nguyện thành lập các hiệp hội theo ngành nghề hoặc theo địa phương nhằm hỗ trợ thiết thực cho các cơ sở ngành nghề phát triển, phản ánh tâm tư nguyện vọng của cơ sở, tham gia ý kiến với cơ quan nhà nước trong việc hoạch định cơ chế, chính sách phát triển ngành nghề nông thôn.

6. Khuyến khích và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân huy động các nguồn lực xã hội triển khai các hoạt động trợ giúp, tư vấn, thông tin, tiếp thị, đào tạo nghề, khuyến công, nghiên cứu công

nghệ, kiểu dáng, mẫu mã cho phát triển ngành nghề nông thôn.

Điều 3. Đất đai.

1. Các cơ sở ngành nghề nông thôn đang sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp thì được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền (tỉnh, huyện) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để họ yên tâm đầu tư phát triển sản xuất.

2. Hàng năm, theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Nhà nước cho phép chuyển một phần diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp để phát triển ngành nghề nông thôn.

Đối với địa phương có nhiều cơ sở ngành nghề nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cấp xã quy hoạch đất đai, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật các khu, cụm tiểu thủ công nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để các cơ sở ngành nghề nông thôn thuê đất đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất.

3. Các cơ sở ngành nghề nông thôn có nhu cầu sử dụng đất để di dời các cơ sở sản xuất cũ chật hẹp, ô nhiễm môi trường hoặc có nhu cầu thuê đất để xây dựng cơ sở sản xuất mới, để bảo vệ, chăm sóc, phục hồi, gây trồng vùng nguyên liệu thì được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ưu tiên cho thuê đất với mức giá thuê đất thấp nhất.

4. Thủ tục thuê đất:

Đơn xin thuê đất gồm các nội dung sau:

- Tên tổ chức hoặc cá nhân (không phân biệt người thuê đất có hay không có hộ khẩu thường trú tại địa phương).

- Mục đích sử dụng đất.

- Địa điểm và diện tích đất cần thuê.

- Thời hạn thuê đất.

- Cam đoan sử dụng đất đúng mục đích.

Sau khi nhận được đơn xin thuê đất của các cơ sở ngành nghề, trong thời gian 15 ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã nhận xét và đề nghị lên Ủy ban

nhân dân cấp huyện (nếu là đơn của hộ gia đình, cá nhân, tổ, nhóm hợp tác, hợp tác xã) hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu là đơn của doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh).

Sau khi nhận được đơn xin thuê đất của các cơ sở ngành nghề và ý kiến đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc tỉnh trong thời gian 15 ngày phải trả lời và hướng dẫn cơ sở ngành nghề làm các thủ tục tiếp theo về thuê đất.

5. Tiền cho thuê đất được để lại ngân sách xã để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng của địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Tổng cục Địa chính và Bộ Tài chính có trách nhiệm theo dõi và hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện thủ tục thuê đất và chính sách sử dụng tiền thuê đất quy định tại Điều này.

Điều 4. Nguyên liệu phục vụ sản xuất.

1. Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào yêu cầu phát triển ngành nghề nông thôn của địa phương mình, lập quy hoạch, kế hoạch phát triển các vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản để bảo đảm nguồn nguyên liệu tại chỗ, ổn định cho ngành nghề nông thôn phát triển.

2. Cơ sở ngành nghề nông thôn có nhu cầu khai thác nguyên liệu thuộc tài nguyên khoáng sản được ưu tiên cấp giấy phép khai thác và sử dụng theo quy định của pháp luật.

3. Đối với nguyên liệu thuộc tài nguyên rừng, ngoài phần nguyên liệu từ rừng tự nhiên do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối trong kế hoạch khai thác và sử dụng hàng năm, khuyến khích các cơ sở sử dụng nguyên liệu từ rừng trồng và nguyên liệu nhập khẩu.

Đối với các sản phẩm lâm nghiệp không thuộc danh mục cấm xuất khẩu thì khi xuất khẩu, cơ sở không phải khai báo về nguồn gốc nguyên liệu và không bị hạn chế hạn ngạch xuất khẩu.

4. Khuyến khích phát triển công nghiệp, tiểu, thủ công nghiệp sản xuất hoặc sơ chế nguyên liệu phục vụ cho ngành nghề nông thôn.

Điều 5. Đầu tư, tín dụng.

1. Các cơ sở ngành nghề nông thôn được hưởng ưu đãi đầu tư theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10.

2. Cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký ưu đãi đầu tư có nhiệm vụ xác định rõ quyền được hưởng ưu đãi đầu tư của các cơ sở ngành nghề nông thôn trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư; các cơ quan thực thi tiếp theo có trách nhiệm bảo đảm các quyền đó cho cơ sở ngành nghề nông thôn, không được đòi hỏi thêm bất cứ thủ tục gì khác.

3. Đối với các cơ sở ngành nghề nông thôn có dự án đầu tư tốt, được Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định, sẽ được Quỹ Hỗ trợ phát triển cho vay đầu tư; hỗ trợ lãi suất sau đầu tư; bảo lãnh tín dụng đầu tư theo các điều kiện, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

Bộ Tài chính hướng dẫn các điều kiện cụ thể để các cơ sở ngành nghề nông thôn được hưởng chính sách này.

4. Cơ sở ngành nghề nông thôn không đủ điều kiện bảo đảm tiền vay bằng tài sản cầm cố, thế chấp thì được vay vốn theo quy định về hoạt động bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba.

5. Cơ sở ngành nghề nông thôn được vay vốn của các tổ chức tín dụng dưới hình thức bảo lãnh bằng tín chấp của tổ chức, đoàn thể chính trị - xã hội theo quy định tại Điều 26 của Nghị định số 178/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 1999 về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng.

6. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ đạo các tổ chức tín dụng hướng dẫn cơ sở ngành nghề nông thôn biết thủ tục vay vốn đơn giản, thông

báo công khai, có hình thức cho vay thích hợp và tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở này vay vốn phát triển sản xuất.

Điều 6. Thuế và lệ phí.

1. Cơ sở ngành nghề nông thôn được hưởng mức thuế ưu đãi theo quy định tại Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10 về thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật thuế tài nguyên.

2. Cơ sở ngành nghề nông thôn thực hiện việc đóng phí, lệ phí theo quy định tại Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30 tháng 1 năm 1999 của Chính phủ, bãi bỏ và nghiêm cấm việc thu các loại phí và lệ phí khác trái pháp luật đối với các cơ sở ngành nghề nông thôn.

3. Đối với phí và lệ phí giao thông nông thôn do địa phương tự đầu tư có liên quan đến các cơ sở ngành nghề nông thôn, Bộ Giao thông vận tải chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có hướng dẫn và quy định thích hợp.

Điều 7. Thông tin, thị trường tiêu thụ sản phẩm.

1. Các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp tạo điều kiện để các cơ sở ngành nghề nông thôn tiếp cận kịp thời với các thông tin về thị trường, giá cả, quy cách và tiêu chuẩn sản phẩm theo nhu cầu thị trường trong và ngoài nước.

2. Cơ sở ngành nghề nông thôn được giảm 50% trở lên về chi phí thuê diện tích tham gia hội chợ, triển lãm giới thiệu sản phẩm ở trong nước. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục xuất nhập cảnh và tài trợ một phần chi phí cho các cơ sở ngành nghề nông thôn và nghệ nhân được đi tham quan, học tập, tham gia hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm và tìm hiểu thị trường ở nước ngoài.

3. Cơ sở ngành nghề nông thôn được phép liên doanh, liên kết với cá nhân, tổ chức trong nước và ngoài nước để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

4. Bộ Thương mại chỉ đạo các tham tán thương mại ở nước ngoài tìm hiểu thị trường nước sở tại, giới thiệu với các cơ sở ngành nghề trong nước để mở rộng quan hệ giao dịch xuất khẩu; quy định điều kiện thuận lợi cho các cơ sở ngành nghề nông thôn được phép xuất khẩu trực tiếp. Bộ Thương mại chủ trì cùng các cơ quan liên quan xem xét tổ chức khen thưởng hàng năm cho các cơ sở có thành tích xuất sắc trong việc xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ.

Điều 8. Khoa học, công nghệ và môi trường.

1. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tổ chức, chỉ đạo và dành nguồn kinh phí cần thiết trong kế hoạch hàng năm cho việc nghiên cứu, đổi mới công nghệ, cải tiến mẫu mã, sử dụng các nguồn nguyên liệu trong nước; hướng dẫn việc áp dụng các loại công nghệ phù hợp để nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao giá trị thẩm mỹ và độ tinh xảo của sản phẩm làng nghề; nghiên cứu và chuyển giao công nghệ xử lý chất thải, giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường trong ngành nghề nông thôn.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Văn hóa - Thông tin, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam hướng dẫn hộ gia đình, cá nhân, tổ chức đầu tư phát triển ngành nghề nông thôn, chọn lọc, hoàn thiện, bảo tồn các công nghệ truyền thống mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc.

3. Nhà nước có chính sách khen thưởng và trợ giúp cá nhân, tổ chức triển khai các hoạt động nghiên cứu, thiết kế, cải tiến mẫu mã, tạo dáng sản phẩm, chuyển giao công nghệ cho các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức đầu tư phát triển ngành nghề nông thôn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và khoa học công nghệ.

4. Nhà nước khuyến khích cơ sở ngành nghề nông thôn nhập khẩu máy móc, trang thiết bị, dây chuyền công nghệ tiên tiến để hiện đại hóa sản xuất.

5. Cơ sở ngành nghề nông thôn phải có biện pháp xử lý chất thải, bảo đảm vệ sinh môi trường,

thực hiện việc di chuyển cơ sở gây ô nhiễm môi trường đến địa điểm thích hợp.

Điều 9. Về chất lượng sản phẩm.

1. Các cơ sở ngành nghề nông thôn phải không ngừng nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm, làm cho sản phẩm thủ công mỹ nghệ ngày càng tinh xảo hơn, thể hiện đậm đà bản sắc văn hóa, truyền thống dân tộc, nâng cao sức cạnh tranh trong nước và xuất khẩu.

2. Các cơ sở đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh ngành nghề nông thôn tự chịu trách nhiệm đối với người tiêu dùng về chất lượng sản phẩm do mình sản xuất ra.

3. Hộ gia đình, cá nhân, tổ chức đầu tư phát triển ngành nghề nông thôn có trách nhiệm đăng ký tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, mẫu mã bao bì, kiểu dáng công nghiệp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương.

Điều 10. Lao động và đào tạo.

1. Về lao động: Ưu tiên đào tạo và sử dụng lao động đối với những hộ gia đình mà Nhà nước thu hồi đất để phát triển ngành nghề, lao động là người địa phương.

2. Về đào tạo:

a) Các nghệ nhân được tổ chức truyền nghề trực tiếp và được thu tiền học của học viên trên nguyên tắc thỏa thuận; được miễn các loại thuế trong hoạt động truyền nghề;

b) Khuyến khích các nghệ nhân, hợp tác xã, tổ chức, hiệp hội mở các lớp truyền nghề, dạy nghề cho lao động;

c) Các trường dạy nghề của Nhà nước ưu tiên đào tạo nghề cho các cơ sở ngành nghề nông thôn; các trường kỹ thuật công nghiệp phải chú trọng nâng cao chất lượng giảng dạy về thiết kế mẫu mã, tạo dáng sản phẩm các mặt hàng tiểu, thủ công nghiệp, thủ công mỹ nghệ xuất khẩu;

d) Tùy điều kiện và khả năng của từng địa phương, mỗi huyện có thể lập một trung tâm dạy nghề, nhất là nghề truyền thống của địa phương.

3. Nhà nước ghi nhận và có chính sách tôn vinh các nghệ nhân, thợ giỏi có công đào tạo, giữ gìn và truyền dạy nghề truyền thống cho thế hệ trẻ; các chủ cơ sở ngành nghề có nhiều sản phẩm được thị trường chấp nhận; thu hút được nhiều lao động và đóng góp nhiều cho Nhà nước; Nhà nước định kỳ xét và phong tặng danh hiệu "Nghệ nhân" và "Thợ giỏi".

- Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các nghệ nhân, chuyên gia nước ngoài truyền dạy nghề, kinh nghiệm, bí quyết sản xuất các nghề tiểu, thủ công nghiệp, thủ công mỹ nghệ truyền thống của các nước cho Việt Nam.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam quy định danh hiệu và cơ chế, chính sách tôn vinh nghệ nhân, thợ giỏi.

Điều 11. Tổ chức thực hiện.

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

a) Xây dựng quy hoạch, kế hoạch và đề xuất các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn trong cả nước trình Chính phủ quyết định. Hướng dẫn các địa phương triển khai xây dựng quy hoạch, lập dự án phát triển ngành nghề nông thôn; xác định tiêu chí ngành nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống để thực hiện các chính sách ưu đãi trong việc bảo tồn và phát triển các ngành nghề này;

b) Phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan tiến hành quy hoạch và phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn phục vụ phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn;

c) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan: Công nghiệp, Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam triển khai công tác khuyến công theo địa bàn từng địa phương và các hiệp hội theo ngành nghề, cung cấp thông tin thị trường, trao đổi kinh nghiệm quản lý, sản xuất, mua sắm trang thiết bị, tiêu thụ sản phẩm cho các cơ sở ngành nghề nông thôn;

d) Hướng dẫn việc đào tạo, bồi dưỡng, dạy nghề và nghiệp vụ quản lý kinh doanh cho các cơ sở ngành nghề nông thôn.

2. Bộ Thương mại chủ trì cùng Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu và thực hiện các cơ chế, chính sách giúp các cơ sở ngành nghề nông thôn, nhất là nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống tìm hiểu thị trường, tiêu thụ sản phẩm tại thị trường trong nước và xuất khẩu với các thủ tục đơn giản và mức thuế ưu đãi nhất.

3. Liên minh Hợp tác xã Việt Nam tham gia với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng và tổ chức triển khai; đồng thời hướng dẫn, tuyên truyền và trợ giúp các cơ sở ngành nghề thực hiện các quy hoạch, kế hoạch và chính sách của Nhà nước về phát triển ngành nghề nông thôn.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Quy hoạch chi tiết phát triển các làng nghề, các ngành nghề nông thôn, chỉ đạo cấp cơ sở lập các dự án phát triển khu vực ngành nghề cụ thể;

b) Xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn phục vụ cho phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn; chỉ đạo huyện, xã xây dựng các cụm tiểu, thủ công nghiệp quy mô nhỏ để tạo mặt bằng cho các cơ sở ngành nghề nông thôn phát triển;

c) Chỉ đạo các địa phương và cơ sở ngành nghề nông thôn bảo đảm trật tự, an ninh, bảo vệ sản xuất, vệ sinh môi trường trên địa bàn;

d) Thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn các cơ sở ngành nghề nông thôn, làng nghề trong việc chấp hành pháp luật và quy định của Nhà nước.

Điều 12. Điều khoản thi hành.

1. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo chức năng, nhiệm vụ, hướng dẫn thực hiện các chính sách của Nhà nước theo Quyết định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng

NGUYỄN CÔNG TẬN

**QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ
số 133/2000/QĐ-TTg ngày 24/11/2000
về việc chuyển doanh nghiệp nhà
nước Công ty Vật tư Tân Bình
thành công ty cổ phần.**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1998 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tại Công văn số 4015/UB-CNN ngày 18 tháng 10 năm 2000,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước Công ty Vật tư Tân Bình:

1. Vốn điều lệ của công ty cổ phần: 12.500.000.000 đồng.

Trong đó:

- Tỷ lệ cổ phần bán cho người lao động trong doanh nghiệp 75% vốn điều lệ,

- Tỷ lệ cổ phần bán cho các nhà đầu tư ngoài doanh nghiệp 25% vốn điều lệ.

2. Giá trị thực tế của Công ty Vật tư Tân Bình tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 1999 để cổ phần hóa là 41.633.572.859 đồng, trong đó giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp 13.237.122.108 đồng.

3. Tổng số cổ phần bán theo giá ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp là 19.121 cổ phần; phần giá trị được ưu đãi là 573.630.000 đồng.

Trong đó ưu đãi cho người nghèo trả dần 1.470 cổ phần; giá trị 102.900.000 đồng.

4. Việc sử dụng tiền bán cổ phần và ưu đãi về thuế theo quy định hiện hành.

Điều 2. Chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty Vật tư Tân Bình thành công ty cổ phần:

- Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt Nam: Công ty cổ phần Vật tư xuất nhập khẩu Tân Bình.

- Tên giao dịch quốc tế: TAN BINH EXPORT - IMPORT MATERIAL JOINT STOCK COMPANY.

- Tên viết tắt: TAMEXIM.

- Trụ sở chính: 192 - 194 đường Lý Thường Kiệt, phường 8, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Công ty cổ phần Vật tư xuất nhập khẩu Tân Bình kinh doanh các ngành nghề sau:

- Kinh doanh vật tư, nguyên liệu, máy móc thiết bị phụ tùng cho các ngành công nông, lâm, ngư nghiệp, giao thông vận tải, kim khí điện máy, vật liệu điện, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, hóa chất;

- Sản xuất các mặt hàng may mặc, kéo sợi, dệt vải, giầy dép các loại, chế biến nông, lâm, thủy hải sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;

- Đại lý gia công ủy thác, dịch vụ vận chuyển.

Điều 4. Công ty cổ phần Vật tư xuất nhập khẩu Tân Bình:

- Là pháp nhân theo pháp luật Việt Nam kể từ ngày được cấp đăng ký kinh doanh, kinh doanh